

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE: HDB)

Ngành Ngân hàng

XẾP HẠNG 12 THÁNG

MUA

Giá mục tiêu 12 tháng	28,680đ
Lợi nhuận kỳ vọng	16%
Giá đóng cửa gần nhất	24,750đ

Tăng trưởng tín dụng vượt trội. Kỳ vọng mảng tài chính tiêu dùng phục hồi mạnh trong 2H2024.

Chúng tôi định giá cho cổ phiếu HDB với giá trị là 28,680 VNĐ/1 Cổ phần, bằng phương pháp chiết khấu thu nhập thặng dư RI. Chúng tôi giữ nguyên quan điểm về định giá và khuyến nghị kể từ ngày ra báo cáo lần đầu của chúng tôi vào 26/06/2024.

Luận điểm đầu tư:

- HDB có cơ cấu danh mục cho vay đa dạng, hướng tới đối tượng KHCN, KH vay tiêu dùng, SME (chiếm ~94% danh mục) với chiến lược tiếp cận KH tại các đô thị loại 2 và nông thôn (dư nợ khối KH này thường đóng góp từ 50-55% tổng dư nợ) và tiếp cận KH theo các chuỗi giá trị của các tập đoàn lớn. Chiến lược hiệu quả thể hiện ở việc liên tục tăng trưởng thị phần cho vay (từ 0.98% năm 2012 lên 3.6% vào cuối Q3/2024) và tăng trưởng tín dụng luôn ở mức 2 chữ số trong 7 năm nay.
- Công ty tài chính tiêu dùng HDSaison vẫn kinh doanh tốt dù bối cảnh kinh tế không hỗ trợ cho ngành tài chính tiêu dùng vào 2023 (vẫn có LNTT 660 tỷ trong khi các công ty trong ngành ghi nhận lỗ). HDSaison cho thấy tín hiệu phục hồi rõ rệt khi 9T2024 ghi nhận LNTT 906 tỷ, hoàn thành 121% mục tiêu 2024.
- Việc nhận chuyển giao ngân hàng Ođ: HDB vẫn đang đợi đợt phê duyệt cuối cùng của Chính phủ vào 2H2024 và chuyển giao có thể thực hiện vào 1H2025.
- HDB cũng đang tích cực tìm kiếm đối tác cổ đông chiến lược phù hợp để hợp tác. HDB hiện tại nhận được sự quan tâm bởi nhiều NĐT từ các nền kinh tế phát triển. Chúng tôi cũng kỳ vọng vào câu chuyện bán vốn chiến lược của HDB trong thời gian tới sẽ là động lực thúc đẩy giá và bổ sung nguồn lực về bộ đệm vốn cho HDB.

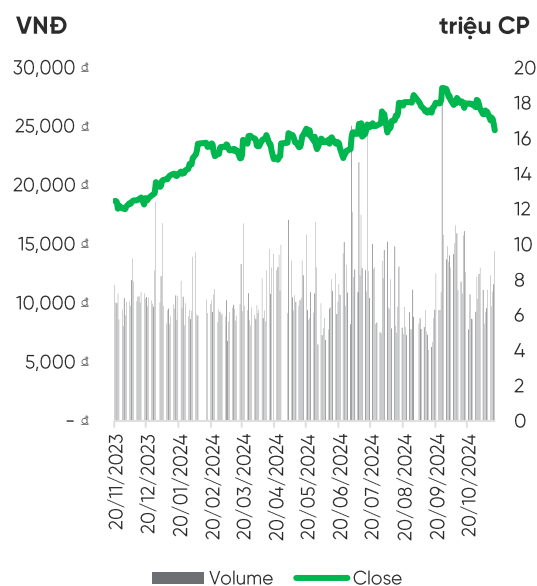
Cập nhật KQKD:

- LNTT Q3/2024 đạt 4,490 tỷ (+42.7% yoy). Lũy kế 9 tháng LNTT đạt 12,655 tỷ đồng, tăng 46.6% yoy, hoàn thành 80% KHKD và 76% dự phóng của chúng tôi. Trong đó, HD Saison phục hồi mạnh mẽ với LNTT Q3 đạt 306 tỷ, tăng 2.52 lần yoy, lũy kế đạt 906 tỷ, tăng 126% yoy, hoàn thành tới 121% KHKD năm, vượt dự phóng của chúng tôi. Tỷ lệ ROE hợp nhất 26.7%, ROE HD Saison đạt 22.9%, ROA hợp nhất đạt 2.2%, cao nhất ngành. CIR 9T2024 giảm xuống 34.3%, giảm 4% yoy.
- Tại 30/9/2024, tổng tài sản hợp nhất 629 nghìn tỷ (+23.9% yoy). Huy động vốn đạt 559 nghìn tỷ (+24.8% yoy). Tăng trưởng tín dụng 16.6% ytd, cao hơn 1.84 lần so với TB ngành. HD Saison cũng tăng trưởng dư nợ 15% yoy.
- Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% trong Q4/2024. Năm 2025 HDB dự kiến trả cổ tức tỷ lệ 30%, trong đó dự kiến chi trả 15% cổ tức bằng tiền và 15% bằng cổ phiếu.

THÔNG TIN GIAO DỊCH

Vốn hóa (tỷ đồng)	71,940 đ
Khối lượng lưu hành	2,912,551,000
KLGD TB 52 tuần	7,238,430
Giá cao nhất 52 tuần	28,300 đ
Giá thấp nhất 52 tuần	18,000 đ
Beta	1.13

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU



Đv: tỷ đồng	Q3/2023	Q3/2024	% yoy
TN lãi thuần	4,916	7,773	58.1%
TOI	6,085	8,535	40.3%
LNTT	3,147	4,490	42.7%
EPS	2,988	4,629	54.9%
BVPS	14,169	17,640	24.5%
NIM	5.02%	5.80%	15.5%
CIR	37.8%	34.6%	-8.6%
ROA	2.00%	2.20%	10.0%
ROE	22.4%	26.7%	19.2%

Chuyên viên phân tích

Lê Thu Uyên

uyenlt@vpbanks.com.vn

Tình hình hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2024

Các chỉ tiêu	KHKD 2024	Hoàn thành 9T2024	% hoàn thành
Tổng Tài sản	700,958	629,569	90%
Huy động	474,681	464,386	98%
Dư nợ tín dụng	438,420	411,955	94%
LNTT	15,852	12,655	80%
VCSH	56,028	29,076	52%
ROA	24.6%	26.7%	109%
ROE	2.0%	2.2%	110%
NPL	2.0%	1.90%	Đạt

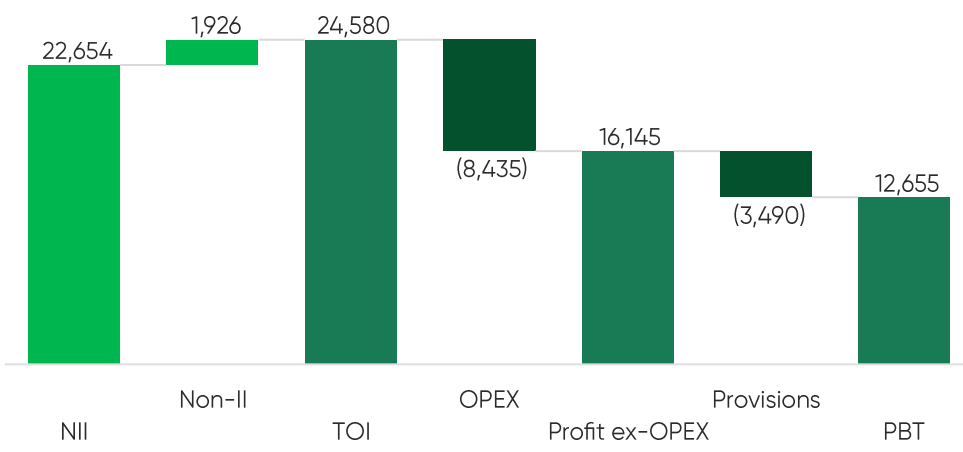
Hết Q3, HDB đã hoàn thành 80% KHKD và 76% dự phóng LNTT 2024 của chúng tôi, với kỳ vọng TTTD đẩy cao nhất vào Q4 khi room tín dụng của HDB đã được nâng lên 19% đi cùng với mùa tiêu dùng cuối năm, chúng tôi cho rằng HDB hoàn toàn có khả năng đạt và vượt KHKD 2024.

KQKD của HDB vẫn chủ yếu đóng góp bởi thu nhập lãi thuần (NII) khi chiếm tới 92% TOI, tăng trưởng 131% yoy và đạt 78% dự phóng của chúng tôi. Do vậy một room tín dụng lớn và mức hấp thụ tín dụng của các thị trường trọng tâm của HDB là rất quan trọng. TTTD ở 9T2024 đạt 16.6% ytd, trong đó 3.6% được giải ngân trong Q3, dù chưa phải TOP giải ngân trong ngành quý này nhưng đây là tốc độ giải ngân phù hợp với tăng trưởng LNTT của HDB so với KHKD và để kiểm soát chất lượng tài sản. Các ngành giải ngân trong quý chủ yếu từ các ngành sản xuất hạt điều, café, thủy sản, dệt may và các ngành BĐS, Xây dựng, FDI. Thu nhập từ mảng cho vay tăng của ngân hàng mẹ trong Q3 tăng 15% yoy nhưng chi phí lãi tiền gửi giảm tới 27% yoy. Do vậy nên thu nhập lãi thuần tăng tới 73% yoy, lũy kế 9T tăng 68% yoy. Thu nhập lãi thuần của HDSaison cũng tăng trưởng đều 13% yoy. Ngoài ra, các khoản thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ.

Non-II/TOI vẫn ở mức thấp so với ngành (8%, thấp hơn nhiều so với TB ngành ở mức 19.1% tại Q3/2024). Thu nhập phí hoạt động dịch vụ quý này không có thuyết minh dù ghi nhận 412 tỷ thu nhập.

Biểu đồ 1. KQKD 9T2024

Đơn vị: tỷ VND



Nguồn: BCTN HDB, IR Pack, BCTC

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

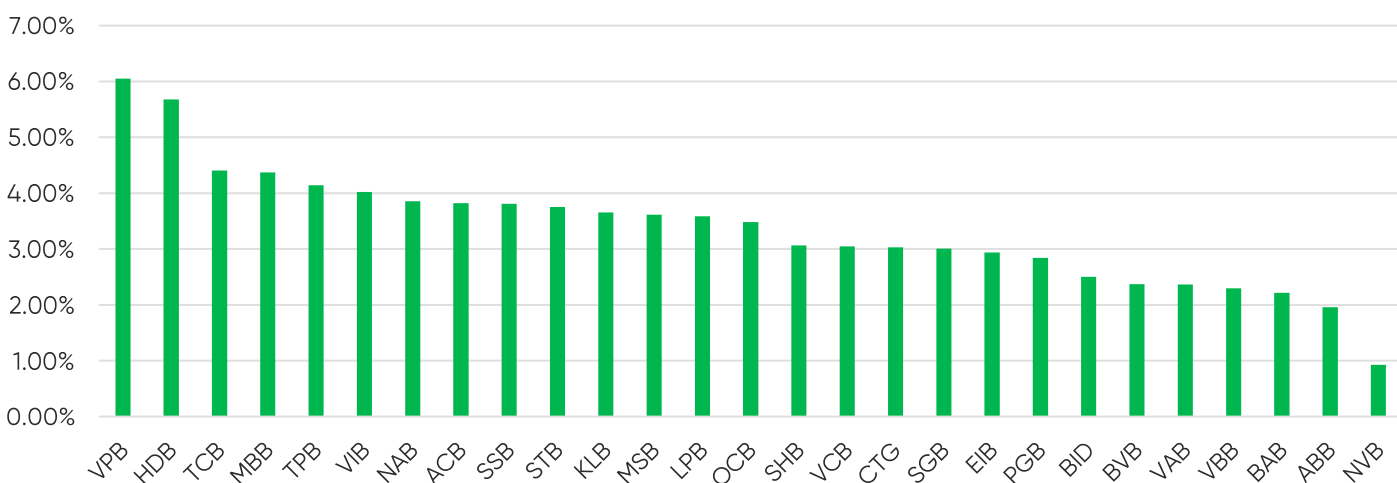
Biểu đồ 2. HDB vẫn giữ vị trí TOP 2 tăng trưởng tín dụng trong Q3/2024

Đơn vị: % ytd

Ticker	TTTD Q2/2024	TTTD Q3/2024	% thay đổi
TPB	3.8%	13.5%	9.7%
BVB	3.2%	10.9%	7.8%
VIB	4.7%	11.6%	7.0%
SSB	3.4%	9.4%	5.9%
NAB	9.8%	14.8%	5.0%
EIB	8.7%	13.6%	4.9%
STB	3.5%	8.3%	4.8%
TCB	12.9%	17.5%	4.6%
SHB	4.3%	8.7%	4.4%
KLB	9.9%	14.3%	4.4%
OCB	5.7%	9.7%	4.0%
MBB	9.4%	13.5%	4.0%
BID	5.9%	9.8%	3.9%
HDB	13.0%	16.6%	3.6%
MSB	11.4%	14.2%	2.8%
VCB	7.7%	10.2%	2.4%
CTG	6.6%	9.0%	2.3%
VPB	7.7%	8.7%	1.0%
ACB	12.8%	13.8%	1.0%
LPB	15.2%	16.1%	0.9%

Biểu đồ 3. HDB vẫn giữ vững vị trí TOP 2 NIM trong Q3/2024

Đơn vị: %



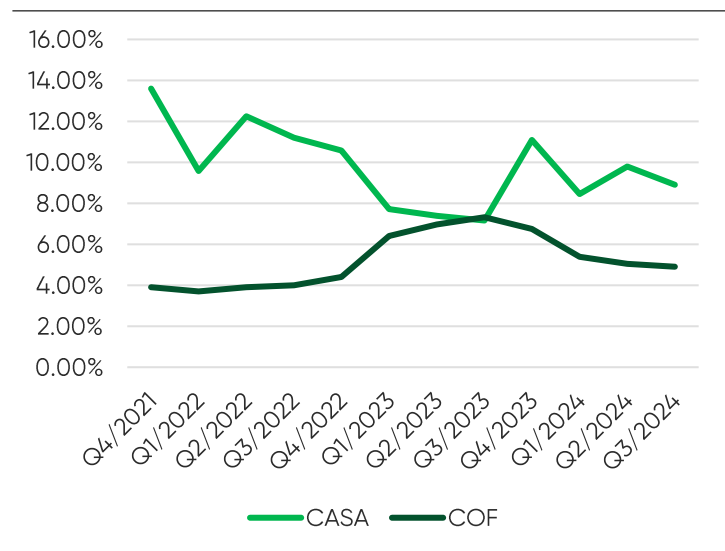
Nguồn: IR Pack, BCTC, VPBankS tính toán

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

CASA tại Q3/2024 đang ở mức 8.9% (suy giảm từ mức 9.8% ở quý trước), thấp hơn nhiều so với mức 20.7% TB ngành. Nhưng do kiểm soát tốt cơ cấu vốn huy động nên COF giảm về mức 4.91%. Tuy nhiên do nền lãi suất tiền gửi tăng nên COF Q4/2024 có thể bị ảnh hưởng tăng khoảng 25-45 bps, tương đương với mức 5.3-5.5%.

Biểu đồ 4. CASA và Chi phí vốn COF

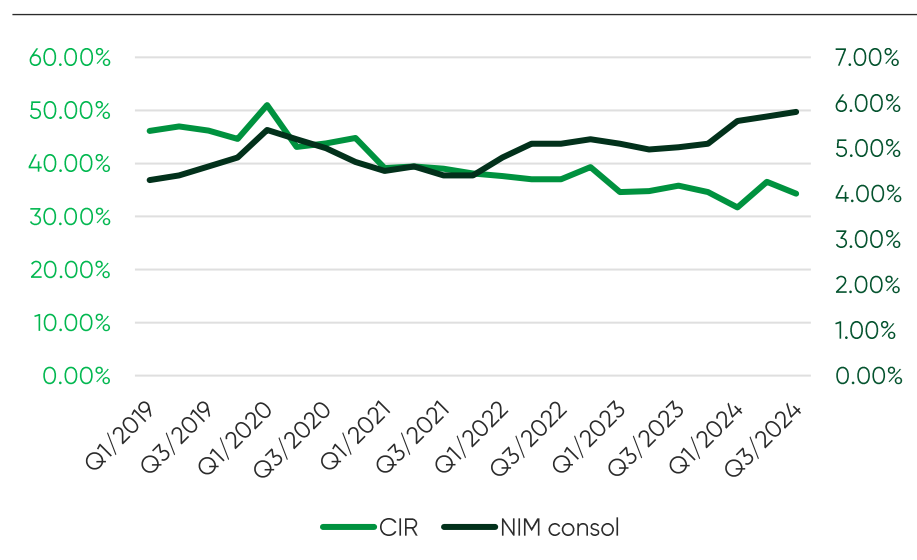
Đơn vị: %



CIR ở Q3 có giảm xuống mức 34.3% nhờ hiệu quả của chuyển đổi số, trong khi đó nhờ kiểm soát tốt COF, NIM đã tăng nhẹ 10 bps so với quý trước, lên mức 5.8%, rút gọn khoảng cách với quán quân VPB từ 70 bps ở quý trước còn 30 bps ở quý này.

Biểu đồ 5. CIR và NIM hợp nhất

Đơn vị: %



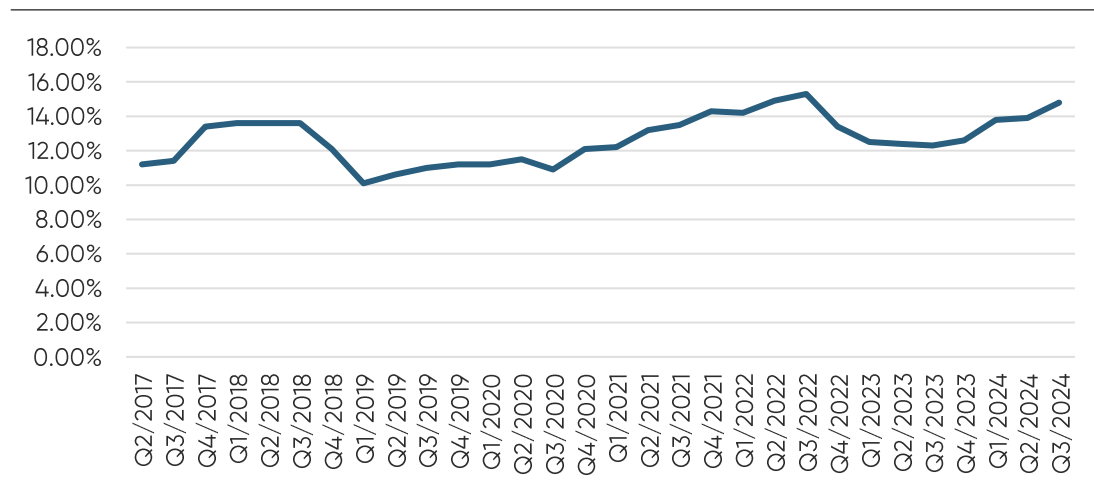
Nguồn: IR Pack, BCTC

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

Tỷ lệ an toàn vốn CAR Basel II hợp nhất tiếp tục cải thiện đến 90 bps so với quý trước dù HDB vừa chi cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% trong quý. Việc chi trả cổ tức tiền mặt giảm 10 bps qoq cho CAR Tier 1 nhưng CAR hợp nhất được bổ trợ rất nhiều bởi CAR Tier 2 do ngân hàng phát hành 22,775 tỷ giấy tờ có giá trong Q3/2024.

Biểu đồ 10. CAR Basel II hợp nhất

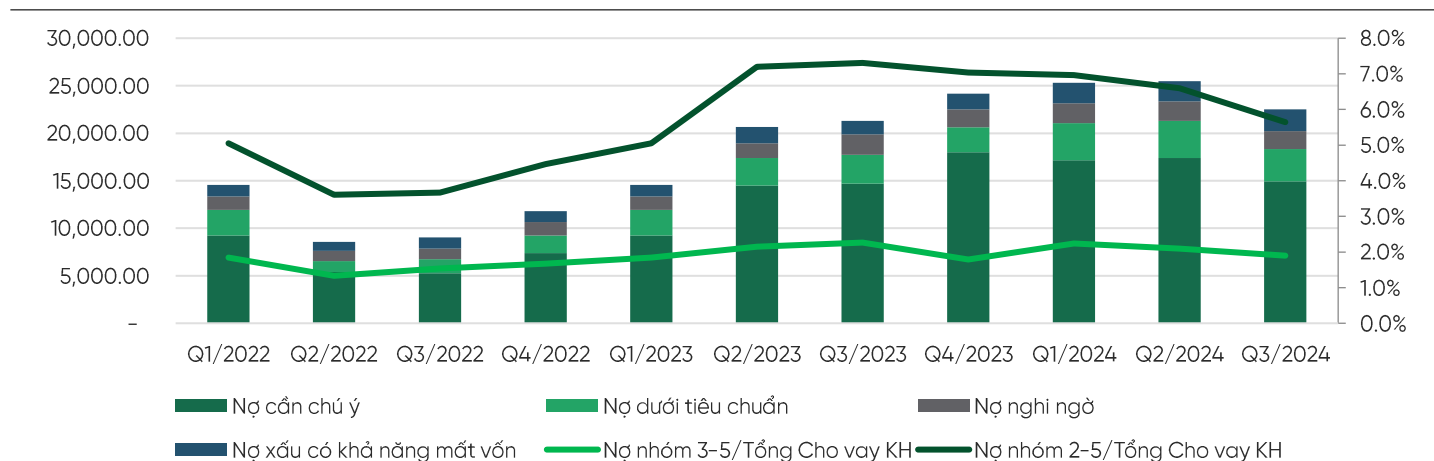
Đơn vị: %



Chất lượng tài sản có cải thiện khi NPL hợp nhất đang ở mức 1.9%, giảm 20 bps so với quý trước và NPL trước CIC chỉ 1.53%, giảm 2 bps qoq. NPL ngân hàng mẹ đang ở mức 1.65% (giảm 20 bps qoq) và trước CIC kiểm soát ở mức chỉ 1.26%, giảm 2 bps qoq. NPL Q3/2024 chủ yếu đến từ khối KH bán lẻ (+804 tỷ ytd), chiếm 60.2% nợ xấu, KH CMB (+540 tỷ ytd) chủ yếu từ các ngành nông nghiệp (+150 tỷ ytd) và Xây dựng (+179 tỷ ytd). LLR đã cải thiện nhẹ lên mức 69.8% nhưng vẫn ở mức thấp so với ngành (83% tại Q3/2024), chúng tôi kỳ vọng phần vượt KQKD trong quý cuối năm HDB sẽ bổ sung cho bộ đệm dự phòng và đưa tỷ lệ LLR lên tối thiểu 75%. Chi phí tín dụng hợp nhất cũng đã giảm 6 bps qoq xuống còn 1.25%, và 0.45% ở ngân hàng mẹ. Ở quý này các nhóm nợ quá hạn đều giảm so với quý trước, chỉ có nợ nhóm 5 tăng 7.3% qoq, hầu hết do nhóm KH LTG.

Biểu đồ 10. Cơ cấu nợ quá hạn

Đơn vị: %

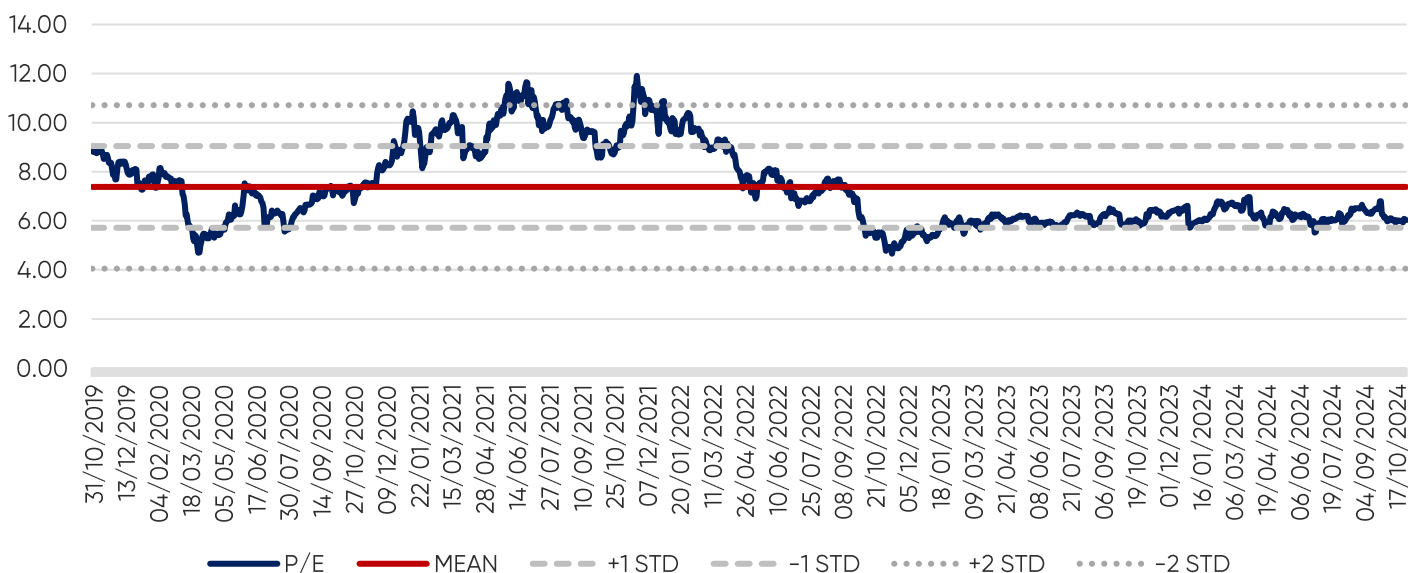


Nguồn: Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn HDB, IR Pack, BCTC

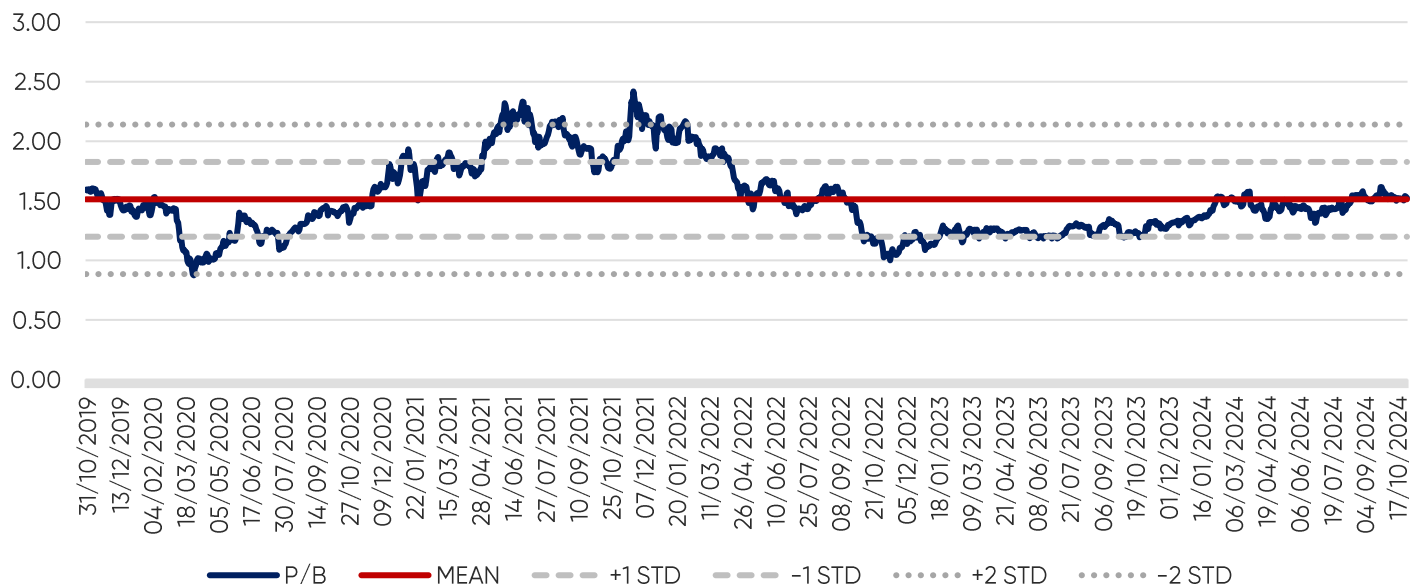
Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

Biểu đồ 18. Diễn biến giao dịch P/E

Đơn vị: lần

**Biểu đồ 19. Diễn biến giao dịch P/B**

Đơn vị: lần



P/E hiện tại là 5.5 nhỏ hơn mức trung bình 5 năm. P/B hiện tại là 1.5, quanh mức trung bình 5 năm và hiện tương đương mức trung bình ngành, nên HDB đang không giao dịch tại vùng định giá hấp dẫn.

Nguồn: Bloomberg

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

ĐỊNH GIÁ: PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU THU NHẬP THẶNG DƯ

Giá định của VPBankS Research

Dựa trên những kết quả kinh doanh gần nhất của HDB và đánh giá khả quan hơn về triển vọng kinh doanh những năm sắp tới. Chúng tôi dự phóng kết quả kinh doanh của HDB trong năm nay có thể hoàn thành xuất sắc KHKD 2024. Các chỉ tiêu dự báo chính:

- Hệ số chênh lệch lãi thuần NIM: 5.1%
- Tăng trưởng Tiền gửi KH và Cho vay KH lần lượt là 16% và 24%.
- Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập: 33%
- Tỷ lệ Nợ xấu ước tính ở mức 1.5%.

	2019	2020	2021	2022	2023	2024F
NIM	4.59%	4.70%	4.41%	5.15%	5.12%	5.1%

Tổng hợp mẫu so sánh

Chúng tôi sử dụng mẫu so sánh là những Ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Trong đó, các chỉ tiêu so sánh bao gồm P/E và P/B được lấy giá trị cập nhật đến thời điểm định giá hiện tại. Chúng tôi ghi nhận HDB đang giao dịch ở mức P/B khá cao so với các ngân hàng tư nhân cùng quy mô khác và đang giao dịch ở mức tương đương mức trung bình toàn ngành ngân hàng ở mức 1.5.

Mã	P/E	P/B
ACB	6.90	1.42
HDB	6.01	1.52
MBB	6.12	1.24
MSB	7.20	0.90
SHB	4.98	0.00
STB	7.54	1.29
TCB	7.45	1.18
TPB	8.77	0.00
VIB	7.88	0.00
VPB	12.16	1.17
MEAN	7.50	0.87
MEDIAN	7.33	1.17

PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tỷ đồng	2022	2023	2024F	tỷ đồng	2022	2023	2024F
Bảng cân đối kế toán				Báo cáo kết quả kinh doanh			
Tiền mặt và vàng	2,938	2,810	4,257	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33,323	52,641	65,037
Tiền gửi tại NHNN	11,273	41,482	12,096	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15,312)	(30,457)	(36,124)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49,132	96,515	130,324	Thu nhập lãi thuần	18,012	22,184	28,913
Chứng khoán kinh doanh	1,798	18,581	18,535	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3,308	2,830	3,601
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	110	27	Chi phí hoạt động dịch vụ	(352)	(642)	(899)
Cho vay khách hàng	260,755	339,350	420,705	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2,957	2,188	2,702
Chứng khoán đầu tư	48,789	44,092	63,154	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	134	565	264
Góp vốn, đầu tư dài hạn	144	144	144	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17	42	33
Tài sản cố định	1,315	1,423	1,611	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	313	1,167	841
Tài sản cố khác	40,128	57,809	64,318	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	528	259	546
TỔNG TÀI SẢN	416,273	602,315	715,171	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	7	9	5
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	416,273	602,315	715,171	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	21,967	26,414	33,304
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10,821	27	294	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(8,631)	(9,129)	(11,050)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	92,653	112,087	137,621	LN thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD	13,336	17,284	22,254
Tiền gửi của khách hàng	215,797	370,778	429,921	Chi phí dự phòng RRTD	(3,068)	(4,268)	(5,706)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	226	0	33	Tổng LN trước thuế	10,268	13,017	16,548
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTC chịu rủi ro	2,860	2,811	3,485	Chi phí thuế TNDN	(2,059)	(2,681)	(3,347)
Phát hành giấy tờ có giá	44,162	50,938	69,454	Lợi nhuận sau thuế	8,209	10,336	13,201
Các khoản nợ khác	10,758	19,274	17,595	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(460)	(265)	(339)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	377,278	555,915	658,402	LNST cổ đông của Ngân hàng	7,750	10,071	12,863
Vốn của TCTD	25,426	29,199	35,428	Tăng trưởng			
Vốn cổ phần	25,303	29,076	35,292	Tiền gửi KH	17.7%	71.8%	16.0%
Thặng dư vốn cổ phần	536	536	136	Cho vay KH	29.8%	30.1%	24.0%
Vốn khác	(413)	(413)	0	Tổng tài sản	11.1%	44.7%	18.7%
Quý của TCTD	3,528	4,708	6,638	Vốn chủ sở hữu	26.6%	19.0%	22.3%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	Thu nhập lãi thuần	29.7%	23.2%	30.3%
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	Chi phí hoạt động	35.2%	5.8%	21.0%
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	8,000	10,562	12,772	LNTT	27.2%	26.8%	27.1%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,041	1,931	1,931	LNST	27.2%	25.9%	27.7%
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	38,995	46,400	56,769				
Nhu cầu vốn				Lợi nhuận			
Hệ số an toàn vốn - CAR	13.4%	12.6%		Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	5.1%	5.1%	5.1%
Tổng tài sản/VCSH	11.3	11.9	12.8	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập hoạt động	18.0%	16.0%	14.3%
Chất lượng tài sản				ROAA	2.1%	2.0%	2.0%
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3-5)	1.7%	1.8%	1.5%	ROEA	23.5%	24.2%	25.6%
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu (nhóm 2-5)	26%	17%	23%	Định giá			
Thanh khoản				P/E	4.25	5.83	7.87
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	88.8%	82.4%	87.3%	P/B	0.90	1.32	1.85
				Giá trị sổ sách	14,604	15,294	15,538

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan.

Báo cáo phân tích, định giá này nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích này và các tài liệu đi kèm được lập bởi Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com